

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

Hải Phòng, tháng 01 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Điện lực (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đoàn Văn Tuyền	Chủ tịch
Ông Kim Sang Guk	Thành viên
Ông Đỗ Mạnh Dũng	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Hải	Thành viên
Bà Đào Thị Hồng Trang	Thành viên
Ông Nguyễn Tài Hiếu	Thành viên
Bà Đỗ Thị Lan	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Tài Hiếu	Giám đốc; Người đại diện pháp luật
Ông Nguyễn Duy Thành	Phó Giám đốc
Ông Đỗ Trung Kiên	Phó Giám đốc
Bà Đỗ Thị Lan	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Doanh nghiệp với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Doanh nghiệp và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Tài Hiếu
Giám đốc

Ngày 10 tháng 01 năm 2019

Số: 054/VACO/BCKT.HP

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và dịch vụ Điện lực

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và dịch vụ Điện lực (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 01 năm 2019, từ trang 03 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lương Thị Thúy
Phó Giám đốc chi nhánh
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 1148-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
KIỂM TOÁN VACO TẠI HẢI PHÒNG
Ngày 10 tháng 01 năm 2019

Đỗ Bình Dương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1953-2018-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		52.277.630.534	61.332.935.680
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.881.036.906	4.423.412.213
I Tiền	111		1.381.036.906	1.923.412.213
2 Các khoản tương đương tiền	112		500.000.000	2.500.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.994.500.000	7.398.650.000
I Chứng khoán kinh doanh	121		2.994.500.000	7.398.650.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46.348.699.987	45.067.727.155
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	40.976.252.539	41.750.842.629
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		54.000.000	-
2 Phải thu ngắn hạn khác	136	7	5.326.147.448	3.413.084.526
3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(7.700.000)	(96.200.000)
IV Hàng tồn kho	140	8	842.077.093	3.948.453.952
1 Hàng tồn kho	141		842.077.093	3.948.453.952
V Tài sản ngắn hạn khác	150		211.316.548	494.692.360
1 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	368.499.360
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	211.316.548	126.193.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.829.588.520	22.201.670.599
I Tài sản cố định	220		19.134.323.858	21.255.054.216
1 Tài sản cố định hữu hình	221	9	19.134.323.858	21.255.054.216
- Nguyên giá	222		42.337.537.420	45.757.401.231
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.203.213.562)	(24.502.347.015)
II Tài sản dở dang dài hạn	240		746.989.091	-
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		746.989.091	-
III Tài sản dài hạn khác	260		1.948.275.571	946.616.383
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		1.948.275.571	946.616.383
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		74.107.219.054	83.534.606.279

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

Số đầu năm	Số cuối năm	Thuyết minh	Mã số
------------	-------------	-------------	-------

20.647.816.056	13.896.029.705		300	C- NỢ PHẢI TRẢ
			310	Nợ ngân hàng
			311	1 Phải trả người bán ngân hàng
			312	2 Người mua trả tiền trước ngân hàng
			313	3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước
			314	4 Phải trả người lao động
			315	5 Chi phí phải trả ngân hàng
			319	6 Phải trả ngân hàng khác
			320	7 Vay và nợ thuế tài chính ngân hàng
			322	8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi
62.886.790.223	60.211.189.349		400	D- VỐN CHỦ SỞ HỮU
			410	Vốn chủ sở hữu
			411	1 Vốn góp của chủ sở hữu
			412	2 Thặng dư vốn cổ phần
			414	3 Vốn khác của chủ sở hữu
			418	4 Quỹ đầu tư phát triển
			421	5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
			421a	-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước
			421b	-LNST chưa phân phối kỳ này
74.107.219.054	83.534.606.279		440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)

Nguyễn Tài Hiền
Giám đốc
Đỗ Thị Lan
Kế toán trưởng
Phạm Hồng Ngọc
Người lập biểu

Ngày 10 tháng 01 năm 2019



(Handwritten signature in blue ink)

(Handwritten signature in blue ink)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		74.052.818.014	67.471.005.864
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	16	74.052.818.014	67.471.005.864
4 Giá vốn hàng bán	11	17	69.030.628.934	58.584.883.714
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		5.022.189.080	8.886.122.150
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21		461.380.889	333.820.226
7 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18	5.767.907.357	5.578.717.561
8 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(284.337.388)	3.641.224.815
9 Thu nhập khác	31		649.412.325	86.888.382
10 Chi phí khác	32		-	-
11 Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		649.412.325	86.888.382
12 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		365.074.937	3.728.113.197
13 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19	118.786.052	806.223.438
14 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		246.288.885	2.921.889.759
15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	20	52	600



Nguyễn Tài Hiếu
Giám đốc

Đỗ Thị Lan
Kế toán trưởng

Phạm Hồng Ngọc
Người lập biểu

Ngày 10 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	365.074.937	3.728.113.197
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	2.120.730.358	2.273.452.968
Các khoản dự phòng	03	(88.500.000)	(181.612.465)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.091.380.889)	(361.809.226)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.305.924.406	5.458.144.474
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(909.097.020)	(10.198.680.971)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	3.106.376.859	(1.020.801.773)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(5.678.587.221)	2.200.775.559
Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(1.001.659.188)	(632.202.112)
Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13	4.404.150.000	1.496.518.771
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(876.746.458)	(654.059.527)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(180.300.000)	(317.181.395)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	170.061.378	(3.667.486.974)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(746.989.091)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	630.000.000	27.989.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	461.380.889	333.820.226
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	344.391.798	361.809.226
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	84.987.113	84.987.113
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.141.815.596)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(2.820.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.056.828.483)	(2.735.012.887)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	(2.542.375.307)	(6.040.690.635)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.423.412.213	10.464.102.848
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	1.881.036.906	4.423.412.213



Nguyễn Tài Hiếu
Giám đốc

Đỗ Thị Lan
Kế toán trưởng

Phạm Hồng Ngọc
Người lập biểu

Ngày 10 tháng 01 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ điện lực là Doanh nghiệp cổ phần được cổ phần hóa từ Xí nghiệp Giao nhận vận chuyển trực thuộc Công ty điện lực I và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp theo giấy đăng ký lần đầu ngày 30/04/2004. Công ty đã được cấp đăng ký thay đổi lần 8 ngày 03/11/2017.

Vốn Điều lệ của Công ty là 47.000.000.000 đồng. Danh sách cổ đông chính tại ngày 31/12/2018 như sau:

Cổ đông	Số cổ phiếu (Cổ phiếu)	Giá trị vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Hàng Hải Ngân Hà	1.128.000	11.280.000.000	24,00
Công ty TNHH CJ Gemadept Logistics Holdings	1.787.400	17.874.000.000	38,03
Cổ đông khác	1.784.600	17.846.000.000	37,97
Cộng	4.700.000	47.000.000.000	100,00

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 74 người (tại ngày 01/01/2018 là 82 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Dịch vụ kho bãi, tiếp nhận hàng hóa nhập tại các ga, cảng trong nước; vận tải đường thủy, đường bộ, vận chuyển, xếp dỡ hàng siêu trường, siêu trọng; gia công cơ khí các thiết bị điện, các thiết bị dân dụng và công nghiệp; kinh doanh vật tư, thiết bị điện dân dụng và công nghiệp, vật tư thiết bị viễn thông công cộng; kinh doanh xây dựng cơ sở hạ tầng; kinh doanh bất động sản, nhà ở; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, xây lắp điện cấp điện áp 110KV; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; kho bãi chứa hàng container; bán ô tô và xe có động cơ khác; bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; dịch vụ khai thuê hải quan.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là Dịch vụ kho bãi, tiếp nhận hàng hóa nhập tại các ga, cảng trong nước; vận tải đường thủy, đường bộ, vận chuyển, xếp dỡ hàng siêu trường, siêu trọng; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; kho bãi chứa hàng container; dịch vụ khai thuê hải quan.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Áp dụng luật kế toán

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền)

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Phương pháp tính giá hàng tồn kho: giá thực tế đích danh. Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	(Số năm khấu hao)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc, thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải	06 – 25
Thiết bị quản lý	05 – 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	25.100.541	245.255.148
Tiền gửi ngân hàng không kì hạn	1.355.936.365	1.678.157.065
Các khoản tương đương tiền (*)	500.000.000	2.500.000.000
Cộng	1.881.036.906	4.423.412.213

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 4,8% đến 5,1%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<i>Tổng giá trị cổ phiếu</i>		
HPG	2.994.500.000	-
DCM	-	828.500.000
GMD	-	5.641.500.000
TDH	-	928.650.000
Cộng	2.994.500.000	7.398.650.000

Tại ngày 31/12/2018, giá trị thị trường của các cổ phiếu 6,97 tỷ đồng, giảm 0,4 tỷ đồng so với giá gốc khoản đầu tư, chi tiết như sau:

	Giá trị thị trường VND	Giá gốc VND	Chênh lệch VND
Cổ phiếu			
HPG	2.785.500.000	2.994.500.000	(209.000.000)
Cộng	2.785.500.000	2.994.500.000	(209.000.000)

Công ty không đánh giá giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Công ty không phải gánh chịu rủi ro từ việc kinh doanh chứng khoán này theo Quyết định số 186/GĐ/POTRACO-HĐQT ngày 02 tháng 06 năm 2016 của Hội đồng Quản trị, theo đó, các cá nhân được ủy quyền kinh doanh chứng khoán phải bồi hoàn đủ vốn nếu bị lỗ. Một phần chứng khoán này được mua bằng khoản vay cầm cố chứng khoán từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt (xem Thuyết minh 12 - Vay ngắn hạn).

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	40.976.252.539	41.750.842.629
Ban QLDA công trình điện Miền bắc	1.129.361.907	219.704.825
COSCO LOGISTICS (Guangzhou)	13.031.470.907	11.375.882.896
Công ty TNHH CJ GEMA DEPT LOGISTICS HOLDINGS	16.362.348.190	22.285.504.586
Công ty TNHH Siemens	5.940.000.000	-
Công ty truyền tải điện 2	1.958.257.411	-
Công ty truyền tải điện 1	-	4.151.785.000
Các đối tượng khác	2.554.814.124	3.717.965.322
Cộng	40.976.252.539	41.750.842.629

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC

Số 112, Đường Ngô Quyền, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

7. PHẢI THU KHÁC

Số đầu năm	Số cuối năm
VND	VND
3.413.084.526	5.326.147.448
340.098.558	1.420.592.778
477.899.939	262.899.217
2.000.838.938	3.348.160.453
594.247.091	294.495.000
3.413.084.526	5.326.147.448

Phải thu ngắn hạn khác
Tạm ứng
Phải thu khác
Phải thu do các khoản lỗ kinh doanh chưa khấu (*)
Kỳ quỹ, kỳ cước ngân hàng

(*) Theo Quyết định số 186 GB/POTRACO-HBQT ngày 02 tháng 06 năm 2016 của Hội đồng Quản trị, theo đó, các cá nhân được ủy quyền kinh doanh chứng khoán phải bồi hoàn đủ vốn nếu bị lỗ, tổng số lỗ tại thời điểm 31/12/2018 là 3.348.160.453 đồng (tài 01/01/2018 là 2.000.838.938 đồng) đã được phân chia cho cá nhân liên quan.

8. HÀNG TỒN KHO

Số đầu năm	Số cuối năm
VND	VND
3.948.453.952	842.077.093
3.948.453.952	842.077.093
3.948.453.952	842.077.093
-	-
3.948.453.952	842.077.093

Chỉ phí sản xuất kinh doanh dở dang
Công giá gốc hàng tồn kho
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
Giá trị thuần có thể thực hiện được
của hàng tồn kho

9. TÀI SẢN, GIẢM TÀI SẢN CƠ BÍNH HỮU HÌNH

Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị quan lý	Tổng cộng
VND	VND	VND	VND
5.644.624.006	40.066.897.225	45.880.000	45.757.401.231
-	(3.419.863.811)	-	(3.419.863.811)
5.644.624.006	36.647.033.414	45.880.000	42.337.537.420
Số dư đầu năm	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm
5.018.261.630	19.465.708.717	18.376.668	24.502.347.015
38.330.340	2.073.224.014	9.176.004	2.120.730.358
-	(3.419.863.811)	-	(3.419.863.811)
5.056.591.970	18.119.068.920	27.552.672	23.203.213.562
Số dư cuối năm	Số dư cuối năm	Số dư cuối năm	Số dư cuối năm
626.362.376	20.601.188.508	27.503.332	21.255.054.216
588.032.036	18.527.964.494	18.327.328	19.134.323.858

NGUYÊN GIÁ
Số dư đầu năm
Thanh lý, nhượng bán
Số dư cuối năm
GIA TRỊ CÒN LẠI
Số dư đầu năm
Số dư cuối năm
HAO MÓN LŨY KẾ
Số dư đầu năm
Số dư cuối năm
Thanh lý, nhượng bán
Số dư cuối năm
Số dư đầu năm
Số dư cuối năm
Số dư đầu năm
Số dư cuối năm

Nguyên giá của nhà cửa vật kiến trúc, phương tiện vận tải đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 lần lượt là 4.073.706.325 đồng, 2.770.059.335 đồng, Tài ngày 01/01/2018 là 4.073.706.325 đồng, 5.606.082.419 đồng).

Số cuối năm	Số đầu năm	Số phải nộp/ thu trong năm	Số thực nộp/ thu trong năm	Số cuối năm
VND	VND	VND	VND	VND
211.316.548	126.193.000	-	337.509.548	211.316.548
-	126.193.000	-	126.193.000	-
Thuế TN doanh nghiệp	Thuế nhà đất, tiền thuế đất	Thuế TN doanh nghiệp	Thuế TN doanh nghiệp	Thuế TN doanh nghiệp
Thuế TN doanh nghiệp	Thuế nhà đất, tiền thuế đất	Thuế TN doanh nghiệp	Thuế TN doanh nghiệp	Thuế TN doanh nghiệp
Thuế giá trị gia tăng	Thuế giá trị gia tăng	Thuế giá trị gia tăng	Thuế giá trị gia tăng	Thuế giá trị gia tăng
546.642.660	549.576.842	1.388.024.098	1.168.956.813	219.067.285
2.934.182	2.175.985.902	96.037.002	665.429.910	(1.198)
-	570.138.750	570.138.750	28.200.932	70.770.252
-	3.000.000	3.000.000	3.000.000	-
Các loại thuế khác	Các loại thuế khác	Các loại thuế khác	Các loại thuế khác	Các loại thuế khác

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Số cuối năm	Số đầu năm	Số có khả năng trả nợ	Gia trị	Số cuối năm	Số đầu năm
VND	VND	VND	VND	VND	VND
7.975.409.537	7.975.409.537	12.714.558.552	12.714.558.552	7.975.409.537	12.714.558.552
1.416.019.339	1.416.019.339	3.570.002.302	3.570.002.302	1.416.019.339	3.570.002.302
-	-	878.350.000	878.350.000	-	878.350.000
2.854.300.000	2.854.300.000	1.647.800.000	1.647.800.000	2.854.300.000	1.647.800.000
-	-	954.470.000	954.470.000	-	954.470.000
-	-	758.000.000	758.000.000	-	758.000.000
-	-	1.924.890.000	1.924.890.000	-	1.924.890.000
1.176.055.000	1.176.055.000	674.300.000	674.300.000	1.176.055.000	674.300.000
1.460.834.000	1.460.834.000	449.776.250	449.776.250	1.460.834.000	449.776.250
1.068.201.198	1.068.201.198	-	-	1.068.201.198	-
-	-	1.856.970.000	1.856.970.000	-	1.856.970.000
7.975.409.537	7.975.409.537	12.714.558.552	12.714.558.552	7.975.409.537	12.714.558.552
Ngân hàng	Ngân hàng	Ngân hàng	Ngân hàng	Ngân hàng	Ngân hàng
Công ty CP vận tải và đại lý	Công ty CP vận tải và đại lý	Công ty CP vận tải và đại lý	Công ty CP vận tải và đại lý	Công ty CP vận tải và đại lý	Công ty CP vận tải và đại lý
KNL	KNL	KNL	KNL	KNL	KNL
Công ty CP T&CI	Công ty CP T&CI	Công ty CP T&CI	Công ty CP T&CI	Công ty CP T&CI	Công ty CP T&CI
DNTN TMTH Tuấn Trang	DNTN TMTH Tuấn Trang	DNTN TMTH Tuấn Trang	DNTN TMTH Tuấn Trang	DNTN TMTH Tuấn Trang	DNTN TMTH Tuấn Trang
Công ty TNHH Công Thành	Công ty TNHH Công Thành	Công ty TNHH Công Thành	Công ty TNHH Công Thành	Công ty TNHH Công Thành	Công ty TNHH Công Thành
Công ty TNHH Vạn tài XD	Công ty TNHH Vạn tài XD	Công ty TNHH Vạn tài XD	Công ty TNHH Vạn tài XD	Công ty TNHH Vạn tài XD	Công ty TNHH Vạn tài XD
Thanh Bình	Thanh Bình	Thanh Bình	Thanh Bình	Thanh Bình	Thanh Bình
DNTN Phong Loan	DNTN Phong Loan	DNTN Phong Loan	DNTN Phong Loan	DNTN Phong Loan	DNTN Phong Loan
Công ty CPTM và DVVT	Công ty CPTM và DVVT	Công ty CPTM và DVVT	Công ty CPTM và DVVT	Công ty CPTM và DVVT	Công ty CPTM và DVVT
Dục Thăng	Dục Thăng	Dục Thăng	Dục Thăng	Dục Thăng	Dục Thăng
Công ty CPTM và DV VT	Công ty CPTM và DV VT	Công ty CPTM và DV VT	Công ty CPTM và DV VT	Công ty CPTM và DV VT	Công ty CPTM và DV VT
Mình Châu	Mình Châu	Mình Châu	Mình Châu	Mình Châu	Mình Châu
Công ty CP tư vấn XD viên	Công ty CP tư vấn XD viên	Công ty CP tư vấn XD viên	Công ty CP tư vấn XD viên	Công ty CP tư vấn XD viên	Công ty CP tư vấn XD viên
đồng	đồng	đồng	đồng	đồng	đồng
Phải trả nhà cung cấp khác	Phải trả nhà cung cấp khác	Phải trả nhà cung cấp khác	Phải trả nhà cung cấp khác	Phải trả nhà cung cấp khác	Phải trả nhà cung cấp khác
Cộng	Cộng	Cộng	Cộng	Cộng	Cộng

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC
Số 112, Đường Ngô Quyền, Phường Máy Chai,
quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính
MẪU SỐ B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

12. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>	<i>4.399.488.938</i>	<i>4.399.488.938</i>	<i>2.661.694.956</i>	<i>5.718.523.439</i>	<i>1.342.660.455</i>	<i>1.342.660.455</i>
Công ty Chứng khoán Bản Việt	4.399.488.938	4.399.488.938	2.661.694.956	5.718.523.439	1.342.660.455	1.342.660.455
Cộng	4.399.488.938	4.399.488.938	2.661.694.956	5.718.523.439	1.342.660.455	1.342.660.455

Vay ngắn hạn phản ánh khoản cho vay cầm cố chứng khoán hiện có của Công ty từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt (xem Thuyết minh số 6 - Kinh doanh chứng khoán).

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	47.000.000.000	6.085.508.000	40.073.000	6.414.122.734	3.549.072.573	63.088.776.307
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	2.921.889.759	2.921.889.759
Trích lập các quỹ	-	-	-	208.940.834	(512.816.677)	(303.875.843)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(2.820.000.000)	(2.820.000.000)
Số dư đầu năm nay	47.000.000.000	6.085.508.000	40.073.000	6.623.063.568	3.138.145.655	62.886.790.223
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	246.288.885	246.288.885
Trích lập các quỹ(*)	-	-	-	-	(101.889.759)	(101.889.759)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(2.820.000.000)	(2.820.000.000)
Số dư cuối năm nay	47.000.000.000	6.085.508.000	40.073.000	6.623.063.568	462.544.781	60.211.189.349

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 221/NQ-ĐHCĐ-POTRACO ngày 10/10/2018 và biên bản họp đại hội đồng cổ đông số 220/BB-POTRACO ngày 10/10/2018, Đại hội thông qua phương án phân chia lợi nhuận như sau: trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi 101.889.759 đồng; chia cổ tức cho các cổ đông với mức là 6% vốn Điều lệ bằng tiền mặt tương đương với 2.820.000.000 đồng.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh, vốn Điều lệ của Công ty là 47.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn Điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

Danh sách cổ đông lớn tại thời điểm lập báo cáo:

	Số lượng cổ phiếu (Cổ phần)	Giá trị vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Hàng Hải Ngân Hà	1.128.000	11.280.000.000	24,00
Công ty TNHH CJ Gemadept Logistics Holdings	1.787.400	17.874.000.000	38,03
Cổ đông khác	1.784.600	17.846.000.000	37,97
Cộng	4.700.000	47.000.000.000	100,00

c) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.700.000	4.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.700.000	4.700.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.700.000	4.700.000

Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phần.

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	47.000.000.000	47.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	47.000.000.000	47.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.921.889.759	3.332.816.677

14. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ tại các ngân hàng (USD)	3.496,94	121,94

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC

MÃ SỐ B 09 - DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

15. BÁO CÁO THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Công ty hoạt động trong lĩnh vực logistic tại miền Bắc, miền Trung và miền Nam. Dưới đây là phân tích doanh thu của Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

Năm nay

Chi tiêu	Miền Trung	Miền Bắc	Công VND
1. Doanh thu thuần	16.105.362.903	57.947.455.111	74.052.818.014
Hoạt động vận chuyển	16.105.362.903	56.063.973.550	72.169.336.453
Hoạt động khác	-	1.883.481.561	1.883.481.561
2. Giá vốn	13.989.545.750	55.041.083.184	69.030.628.934
Hoạt động vận chuyển	13.989.545.750	54.161.573.894	68.151.119.644
Hoạt động khác	-	879.509.290	879.509.290
3. Lợi nhuận gộp	2.115.817.153	2.906.371.927	5.022.189.080
Hoạt động vận chuyển	2.115.817.153	1.902.399.656	4.018.216.809
Hoạt động khác	-	1.003.972.271	1.003.972.271
4. Lợi nhuận trước thuế	79.398.253	285.676.684	365.074.937
Hoạt động vận chuyển	79.398.253	276.391.259	355.789.512
Hoạt động khác	-	9.285.425	9.285.425

Năm trước

Chi tiêu	Miền Trung	Miền Bắc	Công VND
1. Doanh thu thuần	9.878.286.168	57.592.719.696	67.471.005.864
Hoạt động vận chuyển	9.878.286.168	55.989.829.700	65.868.115.868
Hoạt động khác	-	1.602.889.996	1.602.889.996
2. Giá vốn	7.148.151.618	51.436.732.096	58.584.883.714
Hoạt động vận chuyển	7.148.151.618	50.968.596.396	58.116.748.014
Hoạt động khác	-	468.135.700	468.135.700
3. Lợi nhuận gộp	2.730.134.550	6.155.987.600	8.886.122.150
Hoạt động vận chuyển	2.730.134.550	5.021.233.304	7.751.367.854
Hoạt động khác	-	1.134.754.296	1.134.754.296
4. Lợi nhuận trước thuế	545.825.107	3.182.288.089	3.728.113.197
Hoạt động vận chuyển	545.825.107	3.093.720.337	3.639.545.445
Hoạt động khác	-	88.567.752	88.567.752

Báo cáo bộ phận thu yếu - theo lĩnh vực kinh doanh

Theo số liệu trình bày nêu trên, hoạt động thu yếu là hoạt động cung cấp dịch vụ khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ ĐIỆN LỰCSố 112, Đường Ngô Quyền, Phường Máy Chai,
quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 09 –DN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Dịch vụ vận chuyển, logistic	74.052.818.014	67.471.005.864
Doanh thu thuần	74.052.818.014	67.471.005.864

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	69.030.628.934	58.584.883.714
Cộng	69.030.628.934	58.584.883.714

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.816.847.592	3.173.476.222
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	247.968.597	253.408.589
Chi phí khấu hao	208.061.820	208.061.820
Tiền thuê đất, thuê nhà	699.331.750	526.495.754
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.795.697.598	1.417.275.176
Cộng	5.767.907.357	5.578.717.561

19. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	365.074.937	3.728.113.197
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	228.861.313	303.003.991
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(171.106.344)	(76.291.833)
Cộng : Thu nhập không chịu thuế năm trước	76.291.833	-
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	323.675.824	379.295.824
Thu nhập chịu thuế	593.936.250	4.031.117.188
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	118.786.052	806.223.438

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

20. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (đã trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	246.288.885	2.921.889.759
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	-	(101.889.759)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông	246.288.885	2.820.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm	4.700.000	4.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	52	600

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2017 đã được kiểm toán là 622 đồng/cổ phiếu. Tuy nhiên, chỉ tiêu này được tính và trình bày lại theo quy định của Thông tư số 200/2014-TT/BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2017 được tính toán lại trên cơ sở Lợi nhuận sau thuế đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ nguồn lợi nhuận năm 2017 chia cho số cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm.

Năm 2018, Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2018, do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa điều chỉnh bởi ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hoá	3.562.969.202	7.379.623.307
Chi phí nhân công	8.243.827.445	7.371.513.910
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	861.040.095	888.917.695
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.120.730.358	2.273.452.968
Thuế đất	696.331.750	526.495.754
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác	53.545.730.084	47.149.382.622
Cộng	69.030.628.934	65.589.386.256

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.881.036.906	4.423.412.213
Phải thu khách hàng và phải thu khác	46.302.399.987	45.163.927.155
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.994.500.000	7.398.650.000
Cộng	51.177.936.893	56.985.989.368
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.342.660.455	4.399.488.938
Phải trả người bán và phải trả khác	10.967.060.753	14.705.196.263
Chi phí phải trả	482.347.499	50.040.989
Cộng	12.792.068.707	19.154.726.190

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ có thể chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào bởi vì các khoản phải vay áp dụng lãi suất cố định.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND
Số cuối năm	
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.881.036.906
Phải thu khách hàng và phải thu khác	46.294.699.987
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.994.500.000
Cộng	51.170.236.893
Số cuối năm	
Các khoản vay	1.342.660.455
Phải trả người bán và phải trả khác	10.967.060.753
Chi phí phải trả	482.347.499
Cộng	12.792.068.707
Chênh lệch thanh khoản thuần	38.378.168.186
	Dưới 1 năm VND
Số đầu năm	
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.423.412.213
Phải thu khách hàng và phải thu khác	45.163.927.155
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.398.650.000
Cộng	56.985.989.368
Số đầu năm	
Các khoản vay	4.399.488.938
Phải trả người bán và phải trả khác	14.705.196.263
Chi phí phải trả	50.040.989
Cộng	19.154.726.190
Chênh lệch thanh khoản thuần	37.831.263.178

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các khoản lương, thưởng của Ban Giám đốc

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương và thu nhập của Ban Giám đốc	604.386.109	382.316.017
Cổ tức đã nhận	7.464.150	5.406.000
Phải thu Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị	3.348.160.453	2.000.838.938
Cộng	611.850.259	387.722.017

24. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh được thu thập từ Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán.



Nguyễn Tài Hiếu
Giám đốc

Ngày 10 tháng 01 năm 2019

Đỗ Thị Lan
Kế toán trưởng

Phạm Hồng Ngọc
Người lập biểu